

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG VINACONEX
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010**

HÀ NỘI - THÁNG 01 NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: (84) 04 62 510 062 Fax: (84) 04 62 510 057

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		226.826.206.405	165.911.415.124
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.817.115.876	6.709.379.661
1 Tiền	111	V.1	4.817.115.876	6.709.379.661
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.489.469.078	69.112.899.225
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	47.402.189.800	57.911.257.427
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	12.215.069.252	11.249.218.854
5 Các khoản phải thu khác	135	V.3.	12.922.661.923	2.874.841
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(50.451.897)	(50.451.897)
IV Hàng tồn kho	140		140.867.639.485	86.708.873.576
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	140.867.639.485	86.708.873.576
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		8.651.981.966	3.380.262.662
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.147.241.915	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5.	-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	3.504.740.051	3.380.262.662
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		50.350.996.547	23.038.112.401
II Tài sản cố định	220		42.075.650.038	21.692.902.202
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	30.410.929.848	21.692.902.202
- Nguyên giá	222		55.506.108.067	49.182.436.081
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.095.178.219)	(27.489.533.879)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	11.664.720.190	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.283.935.042	633.935.042
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.750.000.000	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	VIII.2.2	576.500.000	676.500.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(42.564.958)	(42.564.958)
V Tài sản dài hạn khác	260		991.411.467	711.275.157
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.	991.411.467	711.275.157
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		277.177.202.952	188.949.527.525

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		229.709.114.795	162.308.764.587
I Nợ ngắn hạn	310		219.613.147.360	156.912.232.851
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10.	66.555.554.091	29.906.913.719
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4	68.597.434.128	55.615.349.558
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	61.150.034.366	63.079.541.124
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11.	662.573.182	368.070.361
5 Phải trả người lao động	315		1.655.360.911	1.883.082.775
6 Chi phí phải trả	316	V.12.	10.439.824.765	5.394.315.735
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13.	9.854.970.567	450.351.508
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		697.395.350	214.608.071
12 Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty			-	-
II Nợ dài hạn	330		10.095.967.435	5.396.531.736
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333	VIII.2.7	-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.14.	9.886.590.556	5.187.154.857
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		209.376.879	209.376.879
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		47.468.088.157	26.640.762.938
I Vốn chủ sở hữu	410	V.15.	47.468.088.157	26.640.762.938
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40.000.000.000	20.000.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		1.405.920.000	1.405.920.000
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(61.328.400)	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		2.172.666.949	1.616.236.639
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		507.469.505	451.826.474
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		53.919.205	53.919.205
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.389.440.898	3.112.860.620
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		277.177.202.952	188.949.527.525

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Người lập



Đoàn Thị Minh Nga

Kế toán trưởng



Lương Thị Nhung

Giám đốc



Triệu Hồng Tuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.16.	55.779.870.083	46.347.955.363	153.356.760.370	112.327.630.690
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VL.	55.779.870.083	46.347.955.363	153.356.760.370	112.327.630.690
4	Giá vốn hàng bán	11	VL.17.	65.520.101.941	42.263.686.890	152.508.715.561	103.622.209.681
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(9.740.231.858)	4.084.268.473	848.044.809	8.705.421.009
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18.	10.151.305.697	(216.724.646)	10.866.703.845	502.283.834
7	Chi phí tài chính	22	VI.19.	1.817.042.519	214.382.189	5.860.208.360	3.157.207.419
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.759.299.315</i>	<i>115.478.887</i>	<i>5.581.741.752</i>	<i>2.823.392.591</i>
8	Chi phí bán hàng	24	VIII.2.7	418.882.039	-	549.176.098	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.8	2.411.479.656	2.683.754.847	8.324.342.769	5.678.081.064
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(4.236.330.375)	969.406.791	(3.018.978.573)	372.416.360
11	Thu nhập khác	31	VIII.2.9	6.677.185.198	506.342.741	7.554.820.156	3.445.172.468
12	Chi phí khác	32		16.586.707	42.923.325	16.587.053	42.923.325
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.660.598.491	463.419.416	7.538.233.103	3.402.249.143
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.424.268.116	1.432.826.207	4.519.254.530	3.774.665.503
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.20.	606.067.029	369.074.971	1.129.813.632	564.352.813
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.818.201.087	1.063.751.236	3.389.440.898	3.210.312.690

Người lập



Đoàn Thị Minh Nga

Kế toán trưởng



Lương Thị Nhung

Giám đốc



Triệu Hồng Tuyền

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		4.519.254.530	3.774.665.503
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		3.198.422.990	2.355.276.442
- Các khoản dự phòng	3		-	(52.429.562)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(61.328.400)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(17.890.903.621)	(3.231.269.184)
- Chi phí lãi vay	6		5.581.741.752	2.823.392.591
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(4.652.812.749)	5.669.635.790
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(8.648.289.157)	(13.320.707.783)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(54.158.765.909)	(37.664.982.863)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		25.230.416.046	42.093.710.081
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(280.136.310)	(410.395.336)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5.581.741.752)	(2.823.392.591)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(790.742.820)	(537.392.921)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.114.307.290	33.746.538
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.927.557.064)	(883.279.047)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(51.695.322.425)	(7.843.058.132)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(21.807.761.185)	(4.643.660.153)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		819.090.909	2.835.064.938
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		100.000.000	415.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.578.203.845	266.083.834
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.310.466.431)	(1.127.511.381)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20.000.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		144.510.094.615	98.359.031.235
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(103.162.018.544)	(91.007.690.709)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.234.551.000)	(1.266.131.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		60.113.525.071	6.085.209.526
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.892.263.785)	(2.885.359.987)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.709.379.661	9.594.739.648
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	4.817.115.876	6.709.379.661

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Đoàn Thị Minh Nga

Lương Thị Nhung

Triệu Hồng Tuyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển hạ tầng - Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Hoà Lạc là Doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1499/QĐ - BXD ngày 25/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0106000175 ngày 14/11/2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghệ cao Hoà Lạc được chuyển thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và phát triển hạ tầng - Vinaconex theo Quyết định 1994/QĐ - BXD ngày 14/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008056 ngày 02/06/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 14 tháng 10 năm 2009, Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam chuyển nhượng hết số cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C).

Từ ngày 15 tháng 06 năm 2010, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101073692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Công ty có 6 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gồm:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 04/04/2007;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 09/01/2008;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 25/05/2009;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 06/10/2009;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 14/12/2009;
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 15/06/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **40.000.000.000** đồng (Bốn mươi tỉ đồng)

Ngày 14/07/2010, Cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận đăng ký niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VCH.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- công trình xử lý chất thải và môi trường, công trình cấp thoát nước, công trình đường dây và trạm biến thế điện thế 110KV;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật và công trình công cộng;
- Khai thác sản xuất, chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng, gồm: Đá, cát, sỏi, gạch, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các loại vật liệu khác trong xây dựng và trang trí nội, ngoại thất;
- Tổ chức kinh doanh các hoạt động dịch vụ sửa chữa, cải tạo, duy tu bảo dưỡng công trình, dịch vụ thể thao, vui chơi giải trí, ăn uống và các dịch vụ khác;
- Thực hiện các dịch vụ sửa chữa, bảo hành các thiết bị xe máy;
- Kinh doanh các dịch vụ giao nhận và vận chuyển hàng hoá;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

(tiếp theo)

- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hoá, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải;
- Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ;
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
Môi giới thương mại;
Dịch vụ logistics;
Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

Địa chỉ: Văn phòng 7, khu đô thị Trung Hoà Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: (84) 04 62 510 062 Fax: (84) 04 62 510 057

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Báo cáo tài chính quý này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2010 của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

(tiếp theo)

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Phương pháp giá đích danh.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên.

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	08 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	05 - 10

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản Công ty mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm - Vinavico và Công ty Cổ phần khai thác đá Yên Bình, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

(tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ và chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, chi phí thuê đất và thương hiệu Vinacorex được phân bổ với thời gian từ năm 2006 đến năm 2015.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí công trình, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên dự toán chi phí.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu bán vật liệu, doanh thu cung cấp dịch vụ xuất dầu, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và doanh thu khác.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất dầu được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

(tiếp theo)

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và chênh lệch tỉ giá phù hợp các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay và chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản lãi vay Ngân hàng căn cứ trên kế ước vay và tính lãi vay phải trả trên cơ sở Bảng tính lãi vay mà Ngân hàng gửi tới.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, kế ước vay nợ hoặc cam kết nợ khác.

Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi: Số dự phòng trên Bảng cân đối kế toán là số dự phòng trích lập tại thời điểm 31/12/2009.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí mua sắm tài sản cố định được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

12.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

(tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4 Nguyên tắc ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập từ 2% tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của công ty.

12.5 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau

$$\text{Giá vốn trong kỳ} = \text{Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí phát sinh trong kỳ} - \text{Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ}$$

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định dựa vào Báo cáo kiểm kê chi phí dở dang cuối kỳ.

Giá vốn các dịch vụ khác được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	5.325.942	48.982.277
Tiền gửi ngân hàng	4.811.789.934	6.660.397.384
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hà Tây	4.347.444.810	6.643.514.940

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

(tiếp theo)

Tiền gửi Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long	30.779	789.844
Ngân hàng Nông nghiệp Hòa Bình	15.102.000	15.102.000
Ngân hàng Vietcombank Hoàn Kiếm	-	990.600
Ngân hàng MB Thái Thịnh	449.212.345	-
Tổng cộng	4.817.115.876	6.709.379.661

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khác	12.917.237.742	2.874.841
Tiền Cty CP ĐTXD và KT Vinaconex mua CP cty Vina34	12.875.000.000	-
Phải thu khác	42.237.742	2.874.841
Dư Nợ TK 334		-
Dư Nợ TK 338	5.424.181	-
Bảo hiểm xã hội nộp trước	5.424.181	-
Tổng cộng	12.922.661.923	2.874.841

4. Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.557.983.810	1.206.846.875
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	138.309.655.675	85.185.632.201
Công trình Đường A Hoà Lạc	2.265.223.366	2.138.514.275
Công trình Nhà Internet	263.949.034	263.949.034
Công trình Đường Láng	63.335.806.703	13.943.712.634
Công trình Rải thảm đường Láng Hoà Lạc gói 01+16	-	578.843.442
Công trình Đường lán Hoà Lạc-Gói 07	-	5.167.344.015
Công trình Rải thảm đường Láng Hoà Lạc gói 04	-	3.250.380.144
Công trình Rải thảm đường Láng Hoà Lạc gói 06	-	13.935.472.680
Công trình Rải thảm Láng Hoà Lạc gói 3	-	1.423.187.008
Công trình Hầm chui đường sắt	1.641.024.855	1.641.024.855
Công trình Đường nội bộ Trung Hoà Nhân Chính	-	-
Công trình Khu nhà ở Kim Chung	-	157.316.636
Công trình Bảo tàng Hà Nội	-	50.203.738
Công trình Cái Giá Cát Bà	9.237.890.504	2.447.809.497

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

(tiếp theo)

Công trình Quốc lộ 3 Hà nội Thái nguyên	363.542.308	23.672.057
Công trình đường Hà Nội Lào Cai	154.877.822	-
Công trình Bệnh viện đa khoa Thái Nguyên	1.025.957.223	-
Công trình Nhà máy bê tông Đà Nẵng	295.177.197	-
Công trình Cầu Giẽ - Ninh Bình	36.923.397.231	9.014.550.778
Công trình Hạng mục cấp thoát nước- Bắc Phú Cát	-	5.651.007.897
Công trình Trường Mẫu giáo Sao Sáng	60.257.620	60.257.620
Công trình Quốc lộ 38B	7.368.476.783	5.477.818.109
Công trình Quốc lộ 21-1	6.802.707.313	2.980.233.797
Công trình Rải thảm Nam Trung Yên	-	-
Công trình Hồ chứa nước Cửa Đạt	1.264.746.879	1.264.746.879
Công trình Kênh dẫn nước Sông Đà	-	2.859.943.657
Công trình Mỏ cát 25A Cửa Đạt	2.568.567.252	2.770.803.208
Công trình Tuyến ống Sông Đà	-	2.935.009.594
Công trình Kênh Đốc Cây Cửa Đạt	3.437.013.870	5.275.047.985
Công trình Khu công nghiệp -Khu Công nghệ cao Hòa Lạc	1.301.039.715	1.874.782.662
<i>Thành phẩm</i>	-	<i>316.394.500</i>
Cộng giá gốc hàng tồn kho	140.867.639.485	86.708.873.576
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	-
Cộng	-	-
6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang - Gò Chối 2	10.628.874.630	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định - VP 7	1.035.845.560	-
Tổng cộng	11.664.720.190	-
7. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí trả trước về giá trị thương hiệu Vinaconex	150.000.000	180.000.000
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	332.605.502	73.267.462
Chi phí sửa chữa	351.101.047	458.007.695
Tiền thuê đất chờ phân bổ	157.704.918	-
Tổng cộng	991.411.467	711.275.157

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

(tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND				
Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2010	20.176.716.509	23.455.527.328	5.465.184.881	85.007.363	49.182.436.081
Mua trong năm	302.336.810	17.921.700.903	522.132.055	26.272.727	18.772.442.495
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	(10.211.234.291)	(486.192.512)	-	(10.697.426.803)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.205.816.480)	(545.527.226)	-	(1.751.343.706)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2010	20.479.053.319	29.960.177.460	4.955.597.198	111.280.090	55.506.108.067
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2010	4.631.994.355	19.280.510.932	3.519.292.912	57.735.680	27.489.533.879
Khấu hao trong năm	1.199.986.421	1.556.913.686	436.368.543	5.154.340	3.198.422.990
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	(3.743.019.438)	(98.415.506)	-	(3.841.434.944)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.205.816.480)	(545.527.226)	-	(1.751.343.706)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 01/01/2010	5.831.980.776	15.888.588.700	3.311.718.723	62.890.020	25.095.178.219
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2010	15.544.722.154	4.175.016.396	1.945.891.969	27.271.683	21.692.902.202
Tại ngày 31/12/2010	14.647.072.543	14.071.588.760	1.643.878.475	48.390.070	30.410.929.848

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 18.322.381.209 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.974.592.037 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

(tiếp theo)

9. Đầu tư dài hạn khác			31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
Đầu tư cổ phiếu			576.500.000	676.500.000
Tổng cộng			576.500.000	676.500.000
10. Vay và nợ ngắn hạn			31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>			<i>66.555.554.091</i>	<i>29.906.913.719</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây			39.867.644.037	29.906.913.719
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel			14.687.910.054	-
Cty CP ĐTXD và kỹ thuật Vinaconex (E&C)			12.000.000.000	-
Tổng cộng			66.555.554.091	29.906.913.719
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
				Đơn vị tính: VND
	01/01/2010	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2010
Thuế GTGT đầu ra	44.467.310	16.408.270.845	16.452.738.155	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	271.622.900	1.129.813.632	790.742.820	610.693.712
Thuế thu nhập cá nhân	21.335.851	122.781.052	92.237.433	51.879.470
Thuế tài nguyên	14.509.900	51.274.450	65.784.350	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	49.837.000	49.837.000	0
Thuế môn bài	0	4.000.000	4.000.000	0
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	16.134.400	37.930.400	54.064.800	0
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	368.070.361			662.573.182
12. Chi phí phải trả			31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
Trích trước chi phí hoạt động xây lắp			10.439.824.765	5.394.315.735
Tổng cộng			10.439.824.765	5.394.315.735
13. Các khoản phải trả, phải nộp khác			31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
<i>Kinh phí công đoàn</i>			<i>207.331.525</i>	<i>279.209.602</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>			<i>9.647.639.042</i>	<i>171.141.906</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

(tiếp theo)

Cổ tức phải trả	827.620.002	62.171.002		
Chi phí in phải trả	19.465.999	19.623.003		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	400.553.041	89.347.901		
Cty CP E&C góp vốn đầu tư mỏ đá Lào Cai	8.400.000.000	-		
Tổng cộng	9.854.970.567	450.351.508		
14. Vay và nợ dài hạn	31/12/2010	01/01/2010		
	VND	VND		
<i>Vay dài hạn</i>	<i>9.886.590.556</i>	<i>5.187.154.857</i>		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	4.127.154.857	5.187.154.857		
Ngân hàng Quân đội Thái Thịnh	5.759.435.699	-		
Tổng cộng	9.886.590.556	5.187.154.857		
15. Vốn chủ sở hữu				
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		Đơn vị tính: VND		
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2009	20.000.000.000	1.405.920.000	2.657.712.850	24.063.632.850
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	3.210.312.690	3.210.312.690
Phân phối lợi nhuận 2008	-	-	(2.657.712.850)	(2.657.712.850)
Giảm khác	-	-	(97.452.070)	(97.452.070)
Số dư tại ngày 31/12/2009	20.000.000.000	1.405.920.000	3.112.860.620	24.518.780.620
Tăng vốn trong kỳ	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	3.389.440.898	3.389.440.898
Tăng khác	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận 2009	-	-	(3.112.860.620)	(3.112.860.620)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2010	40.000.000.000	1.405.920.000	3.389.440.898	44.795.360.898
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		31/12/2010	01/01/2010	
		VND	VND	
Vốn góp của Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)		20.400.000.000	10.200.000.000	
Vốn góp của các cổ đông khác		19.600.000.000	9.800.000.000	
Cộng		40.000.000.000	20.000.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

(tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	40.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	20.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	40.000.000.000	20.000.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	2.000.000.000	2.241.660.958

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	10%	13%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	10%	13%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

d) Cổ phiếu

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

f) Các quỹ của công ty

Chỉ tiêu	01/01/2010	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2010
Quỹ đầu tư phát triển	1.616.236.639	556.430.310	-	2.172.666.949
Quỹ dự phòng tài chính	451.826.474	55.643.031	-	507.469.505
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở	53.919.205	-	-	53.919.205
Tổng cộng	2.121.982.318	612.073.341	-	2.734.055.659

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

(tiếp theo)

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 14% Thuế TNDN được giảm và 17,87% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị (hoặc đại diện chủ sở hữu). Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 1,79% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ thuế TNDN năm hiện hành, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**16. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	137.046.814.537	100.346.512.870
Doanh thu cung cấp dịch vụ	758.202.619	1.515.580.998
Doanh thu bán vật liệu	12.347.197.760	9.614.536.660
Doanh thu khác	3.204.545.454	851.000.162
Tổng cộng	153.356.760.370	112.327.630.690

17. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	137.229.318.917	93.776.764.495
Giá vốn dịch vụ	758.202.619	1.515.580.998
Giá vốn bán vật liệu	11.747.772.025	7.927.315.209
Giá vốn khác	2.773.422.000	402.548.979
Tổng cộng	152.508.715.561	103.622.209.681

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009 VND
Lãi tiền gửi	453.203.845	106.099.834
Lãi bán cổ phần Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm	288.500.000	236.200.000
Cổ tức nhận được	-	159.984.000
Lãi do bán cổ phần Cty Vina34	10.125.000.000	-
Hỗ trợ lãi vay Ngân hàng	-	-
Tổng cộng	10.866.703.845	502.283.834

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

(tiếp theo)

19. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.643.799.882	2.823.392.591
Dự phòng đầu tư tài chính	-	99.300.958
Chi phí tài chính khác	216.408.478	234.513.870
Tổng cộng	5.860.208.360	3.157.207.419
20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	171.778.284.371	116.275.086.992
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	167.259.029.841	112.500.421.489
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	4.519.254.530	3.774.665.503
Lợi nhuận không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		159.984.000
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.129.813.632	903.670.376
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm CPH		97.452.070
Số thuế TNDN đã được điều chỉnh giảm theo thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009	-	241.865.492
Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1.129.813.632	564.352.814
21. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.942.822.058	51.418.913.287
Chi phí nhân công	20.262.663.236	15.042.358.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.198.422.990	2.355.276.442
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.482.647.856	26.359.115.842
Chi phí khác bằng tiền	8.371.040.542	5.007.695.669
Tổng cộng	148.257.596.682	100.183.360.035
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.389.440.898	3.210.312.690
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.389.440.898	3.210.312.690
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.820.513	2.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.202	1.605

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
(tiếp theo)

1. Thông tin về các bên liên quan			
1.1 Giao dịch với các bên liên quan	Quan hệ với Công ty	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009 VND
<i>Doanh thu</i>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	Công ty mẹ	63.687.265.857	34.112.420.985
1.2 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ			
		Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009 VND
Thu nhập Ban giám đốc công ty		1.254.309.990	727.965.238
Tổng cộng		1.254.309.990	727.965.238
1.3 Số dư với các bên liên quan			
	Quan hệ với Công ty	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
<i>Các khoản phải thu</i>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	Công ty mẹ	18.697.455.426	9.777.603.939
<i>Các khoản phải trả</i>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex (VINACONEX E&C)	Công ty mẹ	92.017.454	0
2. Những thông tin khác			
2.1 Phải thu khách hàng			
		31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Ban quản lý Đầu tư xây dựng mở rộng đường Láng Hoà Lạc			6.170.915.030
Ban quản lý Công nghệ Thông tin Hà Nội		2.400.352.000	2.400.352.000
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và kỹ thuật Vinaconex E&C		18.697.455.426	9.777.603.939
Ban điều hành Dự án xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt		881.532.789	1.052.563.844
Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng khu công nghệ cao Hoà Lạc			2.811.415.295
BQL các dự án đầu tư Hoà Lạc		2.377.458.929	
Ban quản lý VINAHUD		463.721.000	3.783.324.000
Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam		15.369.775.823	12.526.120.065
Xí nghiệp Thương mại và Xây dựng công trình			671.268.520
Công ty Cổ phần Cơ giới lắp máy và Xây dựng- VIMECO			1.376.810.287
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình			4.173.616.119
Ban quản lý Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Sông Đà		288.745.445	8.954.405.083

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
(tiếp theo)

Công ty Vinaconex 11	729.956.866	729.956.867
Công ty Vinaconex 5	391.848.494	862.044.497
Công ty Điện MB 2 (NEDI2)	1.025.718.257	1.025.718.257
Cty CP ĐT và PT du lịch Vinaconex (ITC)	2.065.700.121	-
Công ty Vinaconex Alphanam	217.152.000	217.152.000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và kinh doanh nước sạch		110.683.866
Công ty Vinaconex 2	174.453.733	174.453.733
Công ty Vinaconex 15	537.710.760	
Công ty Cp thủy điện Cửa Đạt	10.352.856	
Cty TNHH Vinh Quang	489.955.051	
Công ty vận tải Phú Thành	267.231.422	
Các đối tượng khác	1.013.068.828	1.092.854.025

Tổng cộng

47.402.189.800

57.911.257.427

2.2 Trả trước cho người bán

31/12/2010

01/01/2010

VND

VND

Lê Gia Hạnh	-	190.206.442
Lê Minh Tuấn	1.486.229.853	92.228.919
Trần Việt Hưng	578.962.284	2.835.873.339
Nguyễn Vũ Anh Tiến	329.473.343	-
Đào Lâm Phong	2.523.750	-
Lê Văn Sỹ	4.247.468	-
Cty CP VinaDelta	1.369.336.044	-
Công ty TNHH Xuất Khẩu và Nhập khẩu Hoa & Nam		692.125.000
Công ty CP TM và Cơ Khí công trình	1.456.520.000	-
Công ty CP Dương Trang	128.000.000	-
Cty CP Vũ Linh	585.000.000	-
Công ty Cp chế tạo máy Việt Nam	215.393.640	-
Công ty TNHH TM & DV IDC		5.495.849.617
Công ty TNHH Thương mại Minh Sơn		55.850.822
Công ty Cầu 7 Thăng Long	24.480.000	24.480.000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng thương mại VIFRICO		255.000.000
Công ty Duy Tân		40.000.000
Đường nội bộ THNC		580.467.526
Khu công nghiệp - Khu Công nghệ cao Hòa Lạc		353.570.010
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thăng Long		70.000.000
Cty cơ khí CT và chuyển giao CN mới	55.000.000	
DNTN Thiên Thanh	4.500.000.000	
Cty XNK và TM Phường Anh	22.000.000	
Cty lắp máy Lilama 69-1	639.603.930	
Cty TNHH ĐT DVTM XD Thăng Long Hà Nội	130.000.000	
Cty CP tư vấn và XD CDCC	191.740.000	
Cty CP cơ khí XDTM Hữu Nghị	183.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

(tiếp theo)

DN Quang Vinh	100.000.000	
Cty CP chế tạo TB điện Đông Anh	145.000.000	
Cty TNHH MTV in tài chính	6.600.000	
Đối tượng khác	61.958.940	563.567.179
Tổng cộng	12.215.069.252	11.249.218.854
2.3 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Lê Gia Hanh	396.011.259	396.011.259
Lê Gia Huân	200.698.966	200.698.966
Nguyễn Huy Quỳnh	40.009.029	-
Lương Văn Diên		6.000.000
Phan Văn Chính	52.261.685	52.261.685
Phan Văn Nam	10.000.158	10.000.158
Nguyễn Hồng Hải	201.380.556	201.380.556
Phạm Văn Hữu		182.766.010
Lê Văn Sỹ	168.536.362	61.293.762
Nguyễn Quang Minh	203.000.000	20.000.000
Phạm Văn Xuyên	363.047.141	-
Bùi Đình Thanh	1.728.471	-
Phạm Mạnh Hùng	68.990.809	97.709.644
Nguyễn Ngọc Đức	333.140.900	-
Nguyễn Vũ Anh Tiến	501.092.818	1.069.450.511
Nguyễn Đức Thọ	196.641.893	7.782.083
Nguyễn Minh Thái	420.928.309	420.928.309
Phạm Thành Nam		28.752.500
Lê Khả Thành		173.188.504
Lê Anh Đức	96.652.018	87.452.018
Phan Văn Nam		10.000.158
Dương Tiến Dũng	5.720.500	5.720.500
Trịnh Việt Văn		71.000.000
Nguyễn Duy Hưng		35.567.500
Phan Thanh Tư	33.236.327	71.198.700
Trần Thị Ánh Nguyệt	5.117.500	16.817.500
Lê Hồng Điệp	22.430.788	-
Lê Văn Hoa		5.000.000
Nguyễn Tuấn Minh		49.972.600
Trần Văn Nam		16.787.000
Hà Thanh Nga	49.653.700	68.938.100
Nguyễn Thị Hiền	2.000.000	
Bùi Quang Tuấn	69.990.884	
Lê Thanh Sơn	5.035.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

(tiếp theo)

Phạm Thành Nam (A)	36.370.000	
Tô Văn Chương	9.541.250	
Đối tượng khác	11.523.728	13.584.639
Tổng cộng	3.504.740.051	3.380.262.662
2.4 Phải trả người bán	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Cty CP ĐTXD và kỹ thuật Vinaconex	92.017.454	-
Nguyễn Đức Thọ	1.732.943.197	3.400.868.646
Đình Hoàng Diệp	639.285.706	842.147.795
Vũ Trọng Tuệ	3.461.358.398	-
Công ty TNHH Caltex	17.216.531.168	7.336.061.948
Công ty giao thông 3 Hà Nội	935.657.610	935.657.610
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Anh Tú (Công ty Phương Tú)	907.332.183	602.191.848
HTX Khai thác khoáng sản Vũ Toàn		1.274.753.163
Công ty Công Thành	613.662.928	613.662.928
Công ty TNHH MTV Hồng Anh	964.240.945	1.304.303.713
Công ty Vận tải Thương mại Xuân Dũng	249.225.508	1.349.225.508
Công ty Xuân Hùng	2.624.044.343	825.512.000
Công ty TNHH Bảo sơn	246.214.342	1.054.872.342
Tổ hợp Kinh doanh vận tải Thanh Tuyển	1.188.324.805	2.517.860.100
Công ty Vinaconex 39	1.242.452.707	5.806.080.177
Công ty Cổ phần Thương mại quốc tế Tài Phát	412.917.353	1.910.087.700
Công ty CP công nghệ nền móng và Xây dựng	254.596.000	400.000.000
Công ty CP Xây dựng và vận tải Hoàng Hà	2.068.964.982	-
Doanh nghiệp Vận tải Sơn Linh	283.269.660	1.083.269.660
Công ty TNHH Hùng Quang	359.588.083	968.976.761
Công ty TNHH thương mại và xây dựng IDC	223.505	629.474.129
Cửa hàng Vật liệu Trần Thị Thanh Hương	274.230.000	925.034.520
Công ty TNHH Vinh Quang		1.539.709.115
Công ty Cổ phần VinaDelta		823.652.998
Công ty TNHH Sao Vàng	276.062.410	756.546.710
Xí nghiệp 296 - Công ty 319	445.672.451	445.672.451
Công ty CP Nam Hải	422.163.106	1.572.516.000
Doanh nghiệp tư nhân Đức Hạnh	70.842.400	490.842.400
Công ty TNHH Phú Đô	94.250.000	1.794.250.000
Công ty TNHH Thủy Tiến	54.358.000	584.358.000
Công ty Cổ phần Điện Bách Khoa	221.645.566	762.390.314
Cty TNHH nhựa đường Petrolimex	6.522.301.200	
Cty TNHH Đức Thiên Phúc	2.230.137.599	
DNTN Văn Thạnh	314.845.400	
Cty TNHH TM VT Giang Hà	383.834.500	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

(tiếp theo)

Cty TNHH vải địa kỹ thuật Việt Nam	452.522.120	
Cty Cp Vinaconex 12	1.111.765.000	
XN nhũ tương nhựa đường Transmeco	295.780.000	
Công ty Colas Việt Nam	380.943.200	
Cty TNHH Bình Minh	587.650.000	
Công ty CP XNK thép miền bắc	936.694.810	
Công ty TNHH Đức Trọng	155.499.900	
Cty TNHH XD Thương mại 971	249.000.000	
Cty xăng dầu Khu vực III	188.747.224	
Nguyễn Thị Hồi	402.885.050	
Công ty CP XD và hạ tầng Phương Nam	216.928.000	
Cty TNHH Hùng Vương	436.256.000	
Cty CP XD và TM Vũ Minh	875.710.334	
Cty TNHH Chiến Hiếu	492.560.000	
Cty TNHH Quang vân	177.993.588	
Cty TNHH XD và TM Nam Hải	565.600.000	
Cty CP điện tử tin học hoá chất	784.025.171	
Cty Quản lý và XD đường bộ 234	402.213.621	
Công ty mỏ đá Kiện Khê	435.075.000	
Cty TNHH TM và XD Toàn Phát	216.769.600	
Cty TNHH Quang Hằng	214.806.500	
Cty CP vật liệu Phú Đạt	1.225.200.000	
Cty TNHH ĐT và XD Hoàng Hà	275.309.458	
Tập đoàn Mitsumi	1.880.657.400	
Cty TNHH TM&VT Dũng Khánh	282.020.000	
Cty CP khai thác chế biến khoáng sản Thông Đạt	191.625.000	
Đối tượng khác	8.360.003.643	13.065.371.022
Tổng cộng	68.597.434.128	55.615.349.558

2.5 Người mua trả tiền trước

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vimeco	1.005.465.981	-
Mỏ Gò Chối	311.850.650	-
Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng khu công nghệ cao Hoà Lạc	223.958.765	223.958.765
Ban quản lý Đầu tư xây dựng mở rộng đường Láng Hòa Lạc	36.281.785.792	26.627.741.897
Ban quản lý các Dự án Đầu tư Hòa Lạc	-	4.042.191.940
Ban quản lý Dự án quận Hai Bà Trưng	170.382.000	170.382.000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và kỹ thuật Vinaconex E&C	7.362.164.218	12.577.268.237
Ban điều hành Hồ chứa nước Cửa Đạt - Thanh Hoá	-	180.123.087
Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	2.195.815.000	12.584.058.592
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex (ITC)		6.643.920.440
Công ty Vinaconex 2	12.755.036.500	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

(tiếp theo)

Tinh đoàn Thái Nguyên			800.000.000	-
Khách lẻ			43.575.460	29.896.166
Tổng cộng			61.150.034.366	63.079.541.124
2.6 Đầu tư dài hạn khác				
		31/12/2010	01/01/2010	
		Số lượng	Số lượng	Giá trị
		Giá trị		
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm - Vinavico	40.150	401.500.000	50.150	501.500.000
Công ty Cổ phần Khai thác đá Yên Bình	17.500	175.000.000	17.500	175.000.000
2.7 Chi phí bán hàng			Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009 VND
Chi phí bảo hành			549.176.098	-
Tổng cộng			549.176.098	-
2.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp			Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009 VND
Chi phí nhân viên quản lý			5.098.336.164	3.928.979.831
Chi phí vật liệu quản lý			481.151.782	508.600.987
Chi phí đồ dùng văn phòng			313.149.322	108.699.887
Chi phí khấu hao TSCĐ			773.025.685	123.450.062
Thuế, phí và lệ phí			4.000.000	49.656.750
Chi phí dự phòng			30.000.000	64.917.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.412.352.603	689.523.941
Chi phí bằng tiền khác			212.327.213	204.252.126
Tổng cộng			8.324.342.769	5.678.081.064
2.9 Thu nhập khác			Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009 VND
Thu phí xăng dầu			26.647.500	57.152.787
Thu phí chuyển nhượng cổ phần			17.180.270	2.869.200
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính			-	186.648.000
Thu thanh lý tài sản cố định			819.090.909	2.835.064.938
Chênh lệch đánh giá lại TSCĐ khi góp vốn			6.658.312.712	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2010

Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

(tiếp theo)

Thu khác	33.588.765	363.437.543
Tổng cộng	7.554.820.156	3.445.172.468
2. Chi phí khác	đến 31/12/2010	đến 31/12/2009
	VND	VND
Chi phí khác	16.587.053	42.923.325
Tổng cộng	16.587.053	42.923.325
2.10 Thông tin so sánh		

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2009 đến 31/12/2009 do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Vinaconex lập, một số chỉ tiêu đã được phân loại cho phù hợp với Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VINACONEX

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đoàn Thị Minh Nga

Lương Thị Nhung

Triệu Hồng Tuyền